



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| 1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất | 1 - 5 |
| 2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất | 6 |
| 3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất | 7 - 8 |
| 4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất | 9 - 26 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 285,197,998,399 | 263,983,739,464 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 103,569,937,772 | 101,151,672,245 |
| 1. Tiền | 111 | | 15,468,937,772 | 50,068,291,145 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 88,101,000,000 | 51,083,381,100 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 17,732,000,000 | 345,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 17,732,000,000 | 345,000,000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63,453,604,611 | 62,886,461,258 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 56,975,526,262 | 47,119,280,848 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 130,432,597 | 9,232,164,343 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2,713,586,839 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3,682,409,351 | 6,717,853,794 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (48,350,438) | (251,869,246) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 69,031,519 |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 96,050,518,690 | 97,652,694,594 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 96,574,187,679 | 97,895,964,563 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (523,668,989) | (243,269,969) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,391,937,326 | 1,947,911,367 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,331,498,287 | 988,471,206 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,640,051,024 | 854,152,257 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 420,388,015 | 105,287,904 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 120,444,364,090 | 124,681,505,006 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3,400,368,016 | 6,800,426,402 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 2,158,167,000 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,242,201,016 | 6,800,426,402 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 16,989,637,104 | 34,267,302,860 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 16,981,803,361 | 20,961,294,504 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41,490,749,904 | 47,453,544,922 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24,508,946,543) | (26,492,250,418) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 7,833,743 | 13,306,008,356 |
| - Nguyên giá | 228 | | 392,132,487 | 13,682,473,347 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (384,298,744) | (376,464,991) |
| II Bất động sản đầu tư | 230 | | 84,680,563,167 | 67,736,283,633 |
| - Nguyên giá | 231 | | 98,106,027,611 | 75,781,699,978 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (13,425,464,444) | (8,045,416,345) |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8,080,800,000 | 8,080,800,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8,080,800,000 | 8,080,800,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

| | | | |
|--------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 7,292,995,803 | 7,796,692,111 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7,292,995,803 | 7,796,692,111 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 405,642,362,489 | 388,665,244,470 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 46,545,595,777 | 53,094,314,980 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 44,781,372,992 | 52,010,543,980 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | | 25,509,761,020 | 25,926,786,668 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,273,239,118 | 2,942,145,728 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 5,993,323,178 | 9,500,748,159 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4,424,409,943 | 4,436,658,804 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 10,824,197 | 699,293,216 |
| 9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 2,905,422,813 | 4,840,518,682 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3,664,392,723 | 3,664,392,723 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,764,222,785 | 1,083,771,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1,083,771,000 | 1,083,771,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 680,451,785 | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 359,096,766,712 | 335,570,929,490 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 359,096,766,712 | 335,570,929,490 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 165,492,090,000 | 138,013,850,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 165,492,090,000 | 138,013,850,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,572,620,000 | 2,572,620,000 |
| 3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2,206,190,840) | (2,206,190,840) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17,682,346,542 | 17,682,346,542 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 126,949,570,601 | 131,967,201,204 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 114,619,994,307 | 131,967,201,204 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12,329,576,294 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 422 | | 48,606,330,409 | 47,541,102,584 |
| II Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 405,642,362,489 | 388,665,244,470 |

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





TRỊNH THỊ THANH NHÀN

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

YUNG CAM MENG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2015 | | | Quý III/2014 | | | Lũy kế 2015 | | Lũy kế 2014 | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|--|-------------|--|-------------|--|
| | | | | | | | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 323,344,340,819 | 303,946,397,073 | 924,074,642,055 | 803,351,886,340 | | | | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 2,120,786,803 | 104,711,467 | 3,240,334,051 | 471,612,616 | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 321,223,554,016 | 303,841,685,606 | 920,834,308,004 | 802,880,273,724 | | | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 269,990,410,293 | 258,249,305,021 | 767,840,191,317 | 670,173,119,578 | | | | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 51,233,143,723 | 45,592,380,585 | 152,994,116,687 | 132,707,154,146 | | | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1,305,103,697 | 1,039,393,423 | 4,810,115,214 | 2,919,528,434 | | | | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 123,142 | 39,323 | 140,832 | | | | | | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - | | | | | | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - | | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 20,324,272,793 | 19,336,060,877 | 61,505,565,585 | 53,443,602,567 | | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 15,841,690,106 | 13,073,019,768 | 42,372,515,312 | 36,070,031,643 | | | | | | |
| 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 16,372,284,521 | 14,222,570,221 | 53,926,111,681 | 46,112,907,538 | | | | | | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2,980,988,283 | 5,710,733,267 | 4,088,029,397 | 6,719,655,340 | | | | | | |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 194,623,876 | 3,008,095,551 | 582,244,817 | 3,624,702,433 | | | | | | |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2,786,364,407 | 2,702,637,716 | 3,505,784,580 | 3,094,952,907 | | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 19,158,648,928 | 16,925,207,937 | 57,431,896,261 | 49,207,860,445 | | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3,903,801,814 | 3,451,480,550 | 11,729,222,254 | 10,484,206,939 | | | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | 680,451,785 | - | | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15,254,847,114 | 13,473,727,387 | 45,022,222,222 | 38,723,653,506 | | | | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 12,329,576,294 | 11,994,761,486 | 36,200,994,396 | 34,621,419,417 | | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2,925,270,820 | 1,478,965,901 | 8,821,227,826 | 4,102,234,089 | | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 748 | 873 | 2,196 | 2,520 | | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - | | | | | | |

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015



Kế Toán Trưởng

Yung Cam Meng

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TRINH THỊ THANH NHÀN

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | <u>Đến 30/09/2015</u> | <u>Đến 30/09/2014</u> |
|---|-------|-------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 57,431,896,261 | 49,207,860,445 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6,253,048,754 | 7,883,548,961 |
| - các khoản dự phòng | 03 | 76,880,212 | (236,208,928) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5,094,881,042) | (3,766,746,262) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | | | |
| 3. Lưu động | 08 | 58,666,944,185 | 53,088,454,216 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | 14,332,969,398 | 7,805,782,782 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | (447,138,006) | (23,209,055,902) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (16,541,369,250) | (9,490,315,247) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | (839,330,773) | (1,694,060,191) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14,096,266,977) | (13,197,598,533) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 572,113,000 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (4,810,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | 41,075,808,577 | 9,065,320,125 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6,432,192,306) | (2,644,066,676) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 2,652,481,818 | 21,668,186,343 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (17,817,638,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 4,386,343,888 | 2,726,905,464 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | <u>(17,211,004,600)</u> | <u>21,751,025,131</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | <u>Đến 30/09/2015</u> | <u>Đến 30/09/2014</u> |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (21,446,538,450) | (14,818,091,350) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (21,446,538,450) | (14,818,091,350) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 2,418,265,527 | 15,998,253,906 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 101,151,672,245 | 83,721,906,105 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 103,569,937,772 | 99,720,160,011 |

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






TRỊNH THỊ THANH NHÀN

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

YUNG CAM MENG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III-Năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý III năm 2015 kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Công ty cổ phần Siêu Thanh bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Siêu Thanh (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, linh kiện phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng, máy fax, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Cho thuê thiết bị văn phòng; Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy; Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở). Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô, thiết bị điện tử, hàng kim khí điện máy.
- Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh | Số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh | 55,06% | 55,06% |
| Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh | Số 161F Dạ Nam, phường 3, quận 8, TP. Hồ Chí Minh | 58,23% | 58,23% |
| Công ty cổ phần thiết bị văn phòng Siêu Thanh | A20 đường Nguyễn Hữu Thọ, Tân Phong, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh | 90,00% | 90,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT/BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Siêu Thanh (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh đối với ô tô nguyên chiếc, bình quân gia quyền đối với thiết bị văn phòng, phụ tùng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 06 |

8. Tài sản thuê hoạt động *Tập đoàn là bên cho thuê*

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 46 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |

10. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Phần mềm máy vi tính, phần mềm kế toán

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính, phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính, phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định khác là toàn bộ các chi phí liên quan đến tài liệu hướng dẫn đại lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, phần mềm

Chi phí sửa chữa, phần mềm được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất bổ sung cho tiền thuê văn phòng nhà xưởng

Tiền thuê đất bổ sung cho tiền thuê văn phòng nhà xưởng Công ty đang sử dụng được trả trước một lần và được phân bổ theo thời hạn thuê là 10 năm (đến ngày 31/12/2022).

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

14. Trợ cấp thôi việc

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty cổ phần Siêu Thanh.

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do các công ty trong Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ và Nghị quyết đại hội cổ đông hàng năm của các công ty trong Tập đoàn. Mục đích sử dụng các quỹ như sau:

| | Mục đích |
|-----------------------------|---|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động |

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối quý III</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 142.084.410 | 285.512.143 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.326.853.362 | 49.782.779.002 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 88.101.000.000 | 51.083.381.100 |
| Cộng | <u>103.569.937.772</u> | <u>101.151.672.245</u> |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

• Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

| | <u>Số cuối quý III</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|-------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại Công ty Ô tô Cường Thanh | 345.000.000 | 345.000.000 |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng tại Công ty CP | 14.087.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|--------------------|
| Siêu Thanh | | |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng tại Công ty CP | 3.300.000.000 | - |
| TBVP Siêu Thanh | | 345.000.000 |
| Cộng | <u>17.732.000.000</u> | <u>345.000.000</u> |

Đầu tư tài chính dài hạn :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối Quý III | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự Phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự Phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần Điện Cơ | 3.580.800.000 | - | 3.580.800.000 | 3.580.800.000 | - | 3.580.800.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh điện lực | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 |
| Tổng Cộng | 8.080.800.000 | - | 8.080.800.000 | 8.080.800.000 | - | 8.080.800.000 |

3. Phải thu khách hàng

| | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh | 197.430.244 | 14.056.084.602 |
| Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh | 12.911.693.252 | 8.658.592.410 |
| Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh | 12.146.007.641 | 13.846.989.965 |
| Tại Công ty cổ phần TBVP Siêu Thanh | 31.720.395.125 | 10.557.613.871 |
| Cộng | <u>56.975.526.262</u> | <u>47.119.280.848</u> |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

Số dư thể hiện khoản cho cán bộ công nhân viên các công ty mượn trừ lương và không tính lãi.

5. Phải thu khác

• Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH ô tô GM Việt Nam – phải thu tiền chiết khấu hàng hóa | 1.882.790.910 | 3.320.454.546 |
| Công ty Honda Việt Nam - tiền hỗ trợ bán hàng | 248.000.000 | 720.000.000 |
| Tạm ứng | 613.599.154 | 2.198.590.955 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 580.463.629 | 346.495.922 |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 337.500.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 20.055.658. | 132.312.371 |
| Cộng | <u>3.682.409.351</u> | <u>6.717.853.794</u> |

• Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản cho nhân viên mượn tiền | - | 6.800.426.402 |
| Ký quỹ tiền thuê nhà | 1.166.125.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 76.076.016 | - |
| Cộng | <u>1.242.201.016</u> | <u>6.800.426.402</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|--|--|--------------------|
| | Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm | 20.153.674 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 28.196.764 | 147.319.834 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên | - | 74.804.293 |
| Cộng | 48.350.438 | 251.869.246 |

| 7. Hàng tồn kho | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Nguyên liệu, vật liệu | 84.488.855 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 8.300.000 |
| Hàng hóa | 96.489.698.824 | 97.827.978.335 |
| Cộng | 96.574.187.679 | 97.895.964.563 |

| 8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (523.668.989) |
| Cộng | (523.668.989) | (243.269.969) |

| 9. Chi phí trả trước | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | • Chi phí trả trước ngắn hạn | Số cuối quý III |
| Công cụ, dụng cụ | 503.040.657 | 440.379.272 |
| Chi phí thuê nhà, văn phòng | 1.816.325.965 | 548.091.934 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.131.665 | - |
| Cộng | 2.331.498.287 | 988.471.206 |
| • Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối quý III | Số đầu năm |
| Công cụ, dụng cụ | 4.025.674.939 | 4.426.967.020 |
| Chi phí phần mềm quản lý | 232.309.000 | 188.160.000 |
| Tiền thuê đất, lắp đặt phòng chờ | 3.016.261.866 | 3.181.565.091 |
| Các khoản khác | 18.749.998 | - |
| Cộng | 7.292.995.803 | 7.796.692.111 |

| 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|--|-------------------------------------|------------|
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 99.329.167 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 321.058.848 | 5.958.737 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Cộng | Số cuối quý III | | | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | 420.388.015 | | | | 105.287.904 | |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.361.117.493 | 18.749.533.350 | 11.827.260.946 | 3.973.859.083 | 3.541.774.050 | 47.453.544.922 |
| Mua sắm mới | | 120.818.182 | 6.040.596.942 | - | 399.469.000 | 6.560.884.124 |
| Tăng từ hàng tồn kho chuyển qua làm tài sản cho thuê | | 2.681.083.455 | - | - | - | 2.681.083.455 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | (4.976.971.103) | (120.258.156) | - | (5.097.229.259) |
| Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán | | (1.073.546.565) | - | - | - | (1.073.546.565) |
| Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư | (9.033.986.773) | | | | | (9.033.986.773) |
| Số cuối quý III | <u>327.130.720</u> | <u>20.477.888.422</u> | <u>12.890.886.785</u> | <u>3.853.600.927</u> | <u>3.941.243.050</u> | <u>41.490.749.904</u> |
| | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 3.826.166.693 | 11.996.352.045 | 3.417.474.462 | 3.813.126.869 | 3.439.130.349 | 26.492.250.418 |
| Khấu hao trong kỳ | 168.863.340 | 2.449.379.669 | 1.722.100.971 | 157.031.363 | 116.063.267 | 4.613.438.610 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | (2.570.535.471) | (116.557.305) | - | (2.687.092.776) |
| Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán | | (161.378.000) | - | - | - | (161.378.000) |
| Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư | (3.748.271.709) | | | | | (3.748.271.709) |
| Số cuối quý III | <u>246.758.324</u> | <u>14.284.353.714</u> | <u>2.569.039.962</u> | <u>3.853.600.927</u> | <u>3.555.193.616</u> | <u>24.508.946.543</u> |
| | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | <u>5.534.950.800</u> | <u>6.753.181.305</u> | <u>8.409.786.484</u> | <u>160.732.214</u> | <u>102.643.701</u> | <u>20.961.294.504</u> |
| Số cuối quý III | <u>80.372.396</u> | <u>6.193.534.708</u> | <u>10.321.846.823</u> | <u>-</u> | <u>386.049.434</u> | <u>16.981.803.361</u> |

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | | | | | |
|------------|-------------------|-------------|--|------------------------------|----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Phần mềm máy vi tính, phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 13.290.340.860 | 160.436.500 | 73.185.987 | 158.510.000 | 13.682.473.347 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Phần mềm máy vi tính, phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|--------------------------------|-------------------|-------------|--|------------------------------|------------------|
| Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư | (13.290.340.860) | | | | (13.290.340.860) |
| Số cuối quý III | - | 160.436.500 | 73.185.987 | 158.510.000 | 392.132.487 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | - | 160.436.500 | 57.518.491 | 158.510.000 | 376.464.991 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 7.833.753 | | 7.833.753 |
| Số cuối quý III | - | 160.436.500 | 65.352.244 | 158.510.000 | 384.298.744 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 13.290.340.860 | - | 15.667.496 | - | 13.306.008.356 |
| Số cuối quý III | - | - | 7.833.743 | - | 7.833.743 |

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 49.461.000.000 | 26.320.699.978 | 75.781.699.978 |
| Tăng từ TSCĐ vô hình chuyển sang | 13.290.340.860 | | 13.290.340.860 |
| Tăng từ TSCĐ hữu hình chuyển sang | | 9.033.986.773 | 9.033.986.773 |
| Số cuối quý III | 62.751.340.860 | 35.354.686.751 | 98.106.027.611 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 3.225.708.000 | 4.819.708.345 | 8.045.416.345 |
| Khấu hao trong kỳ | 806.427.000 | 825.349.389 | 1.631.776.389 |
| Tăng từ TSCĐ hữu hình chuyển sang | | 3.748.271.710 | 3.748.271.710 |
| Số cuối quý III | 4.032.135.000 | 9.393.329.444 | 13.425.464.444 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 46.235.292.000 | 21.500.991.633 | 67.736.283.633 |
| Số cuối quý III | 58.719.205.860 | 25.961.357.307 | 84.680.563.167 |

14. Phải trả người bán

| | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty TNHH RiCoh Việt Nam | 20.318.010.210 | 22.511.633.342 |
| Công ty Honda Việt Nam | 2.368.580.750 | - |
| Các Công ty khác | 2.823.170.060 | 3.415.153.326 |
| Cộng | 25.509.761.020 | 25.926.786.668 |

15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối quý III | Số đầu năm |
|---|-----------------|---------------|
| Người mua trả trước cho Công ty Cường Thanh | 1.135.508.065 | 1.214.329.783 |
| Người mua trả trước cho Công ty Kim Thanh | 1.137.731.053 | 1.727.815.945 |
| Cộng | 2.273.239.118 | 2.942.145.728 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>Số cuối quý 3</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.841.962.069 | 14.711.445.241 | (15.748.115.978) | 1.805.291.332 |
| Thuế TNDN | 6.270.846.537 | 11.729.222.254 | (14.096.266.977) | 3.903.801.814 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 387.939.553 | 3.479.356.398 | (3.583.065.919) | 284.230.032 |
| Các loại thuế khác | - | 31.000.000 | (31.000.000) | - |
| Cộng | <u>9.500.748.159</u> | <u>29.951.023.893</u> | <u>(33.458.448.874)</u> | <u>5.993.323.178</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----|
| - Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong khu chế xuất | 0% |
| - Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng ngoài khu ngoài chế xuất trong nước | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý 3 năm 2015 bao gồm:

| | |
|---|-----------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh | 325.833.256 |
| Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh | - |
| Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh | 771.842.554 |
| Tại Công ty cổ phần thiết bị văn phòng Siêu Thanh | 2.806.126.004 |
| Cộng | <u>3.903.801.814</u> |

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Phải trả tiền lương tháng 09 năm 2015 cho cán bộ công nhân viên.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối quý III</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 152.628.564 | 115.693.421 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.193.615.857 | 2.039.646.411 |
| Cổ tức phải trả | 21.072.325 | 24.025.775 |
| Phải trả khác | 538.106.067 | 2.661.153.075 |
| Cộng | <u>2.905.422.813</u> | <u>4.840.518.682</u> |

19. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ tiền cho thuê quyền sử dụng một phần lô đất tại quận 8, TP. Hồ Chí Minh của Công ty TNHH nhà hàng Vọng Các.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 26.

Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý III</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.549.209 | 13.801.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 16.549.209 | 13.801.385 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.549.209</i> | <i>13.801.385</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 61.000 | 61.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>61.000</i> | <i>61.000</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.488.209 | 13.740.385 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.488.209</i> | <i>13.740.385</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

| | |
|--|------------------------------|
| Số đầu năm | 47.541.102.584 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 8.821.227.825 |
| Nhận vốn góp | - |
| Chia cổ tức | <u>(7.756.000.000)</u> |
| Số cuối quý II | <u><u>48.606.330.409</u></u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý 3/2015 là doanh thu của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý 3/2015 là giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.305.014.352 | 1.036.275.347 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 3.096.616 |
| Lãi khác | 89.345 | 21.460 |
| Cộng | <u><u>1.305.103.697</u></u> | <u><u>1.039.393.423</u></u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 16.156.718.924 | 15.209.163.898 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 377.438.308 | 468.741.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 463.709.019 | 535.215.157 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 726.686.592 | 816.437.762 |
| Chi phí khác | 2.599.719.950 | 2.306.502.511 |
| Cộng | <u>20.324.272.793</u> | <u>19.336.060.877</u> |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 6.403.231.979 | 5.628.787.233 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 546.529.296 | 558.838.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 314.853.400 | 620.922.071 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.944.679.826 | 5.029.112.916 |
| Chi phí khác | 3.632.395.605 | 1.235.359.356 |
| Cộng | <u>15.841.690.106</u> | <u>13.073.019.768</u> |
| 7. Thu nhập khác | | |
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 38.581.334 | 3.903.636.364 |
| Tiền thưởng, tiền hỗ trợ | 2.876.388.637 | 1.349.750.000 |
| Thu nhập khác | 66.018.312 | 457.346.903 |
| Cộng | <u>2.980.988.283</u> | <u>5.710.733.267</u> |
| 8. Chi phí khác | | |
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | - | 2.871.897.546 |
| Chi phí khác | 194.623.876 | 136.198.005 |
| Cộng | <u>194.623.876</u> | <u>3.008.095.551</u> |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 268.732.013.533 | 257.767.409.776 |
| Chi phí nhân công | 23.307.224.630 | 20.837.951.131 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.001.083.056 | 2.665.612.214 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.844.472.564 | 5.845.550.678 |
| Chi phí khác | 5.271.579.409 | 3.541.861.867 |
| Cộng | <u>306.156.373.192</u> | <u>290.658.385.666</u> |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ | 12.329.576.294 | 11.994.761.486 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 12.329.576.294 | 11.994.761.486 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 16.488.209 | 13.740.385 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| | <u>Quý III/2015</u> | <u>Quý III/2014</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>748</u> | <u>873</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Điều chỉnh lại số đầu năm trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/2014/TT/BTC

| STT | Tên khoản mục | Mã số | Số đầu năm trước khi điều chỉnh | Số điều chỉnh | Số đầu năm sau khi điều chỉnh |
|-----|----------------------------------|-------|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | 345.000.000 | 345.000.000 |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.172.766.917 | 2.545.086.877 | 6.717.853.794 |
| 3 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | - | 69.031.519 | 69.031.519 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 2.614.118.396 | (2.614.118.396) | - |
| 5 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.597.701.402 | 1.202.725.000 | 6.800.426.402 |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | 268 | 1.202.725.000 | (1.202.725.000) | - |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 3.880.961.542 | 13.801.385.000 | 17.682.346.542 |

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


3. Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2015 và quý 3/2014 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

So với cùng kỳ lợi nhuận hợp nhất sau thuế tăng 1,78 tỷ đồng tương đương tỉ lệ tăng 13,22% là do biến động các chi tiêu sau :

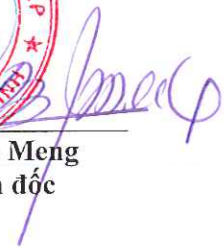
Đơn vị tính : tỷ đồng

| STT | Tên khoản mục | Quý 3-2015 | Quý 3-2014 | Giá trị tăng | Tỷ lệ tăng (%) |
|-----|--------------------------------|------------|------------|--------------|----------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 321,22 | 303,84 | 17,38 | 5,72% |
| 2 | Giá vốn | 269,99 | 258,25 | 11,74 | 4,55% |
| 3 | Lợi nhuận gộp | 51,23 | 45,59 | 5,64 | 12,37% |
| 4 | Doanh thu tài chính | 1,30 | 1,04 | 0,26 | 25,00% |
| 5 | Chi phí bán hàng | 20,32 | 19,34 | 0,98 | 5,07% |
| 6 | Chi phí QLDN | 15,84 | 13,07 | 2,77 | 21,19% |
| 7 | Lợi nhuận từ HĐKD | 16,37 | 14,22 | 2,15 | 15,12% |
| 8 | Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 19,16 | 16,93 | 2,23 | 13,17% |
| 9 | Chi phí thuế TNDN | 3,90 | 3,45 | 0,45 | 13,04% |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 15,25 | 13,47 | 1,78 | 13,22% |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2015


Trịnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu


Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 125,525,230,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | 3,880,961,542 | 12,552,523,000 | 116,948,033,373 | 35,669,126,514 | 294,942,303,589 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 54,988,557,831 | 5,399,976,070 | 60,388,533,901 |
| Chia cổ tức (CP) | 12,488,620,000 | | | | | (12,488,620,000) | | |
| Trích lập các Quỹ | | | | | 1,248,862,000 | (1,248,862,000) | | |
| Chia lợi nhuận | | | | | | (26,231,908,000) | (2,328,000,000) | (28,559,908,000) |
| Nhận vốn góp | | | | | | | 8,800,000,000 | 8,800,000,000 |
| Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2014 | 138,013,850,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | 3,880,961,542 | 13,801,385,000 | 131,967,201,204 | 47,541,102,584 | 335,570,929,490 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 138,013,850,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | 17,682,346,542 | - | 131,967,201,204 | 47,541,102,584 | 335,570,929,490 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 36,200,994,396 | 8,821,227,826 | 45,022,222,222 |
| Chia cổ tức (CP) | 27,478,240,000 | | | | | (27,478,240,000) | | |
| Trích lập các Quỹ | | | | | | | | |
| Chia lợi nhuận | | | | | | | | |
| Số dư tại 30/09/2015 | 165,492,090,000 | 2,572,620,000 | (2,206,190,840) | 17,682,346,542 | - | 126,949,570,601 | 48,606,330,409 | 359,096,766,712 |